

Thuận và Bộ trưởng, Trưởng Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 61/1998/ND-CP ngày 15/08/1998 về công tác thanh tra, kiểm tra đối với các doanh nghiệp.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Pháp lệnh Thanh tra ngày 01 tháng 04 năm 1990;

Để chấn chỉnh công tác thanh tra, kiểm tra đối với các doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Tổng Thanh tra Nhà nước,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật của các cơ sở sản xuất, kinh doanh nhằm mục đích giúp các cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động đúng pháp luật, có hiệu quả; tăng cường pháp chế trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, góp phần hoàn thiện cơ chế quản lý; bảo vệ lợi ích nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của các cơ sở sản xuất, kinh doanh.

Cơ sở sản xuất, kinh doanh được quy định trong Nghị định này bao gồm: doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân, kể cả cá nhân và nhóm kinh doanh quy định tại Nghị định số 66/HĐBT ngày 02/03/1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) dưới đây gọi chung là doanh nghiệp.

Điều 2. Các cơ quan nhà nước khi tiến hành thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp để thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp phải theo đúng chức năng, thẩm quyền, thủ tục do pháp luật quy định và phải bảo đảm tính chính xác, khách quan, công khai, dân chủ.

Nghiêm cấm mọi hành vi lợi dụng, lạm dụng quyền thanh tra, kiểm tra để sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà đối với doanh nghiệp.

Điều 3. Việc thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp chỉ được thực hiện khi có quyết định của thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền; không được tiến hành trùng lặp, không quá một lần về cùng một nội dung trong một năm đối với một doanh nghiệp (trừ trường hợp bất thường).

Điều 4. Khi kết thúc việc thanh tra, kiểm tra tại doanh nghiệp phải có kết luận bằng văn bản về nội dung đã thanh tra, kiểm tra; người được giao nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận của mình.

Điều 5. Doanh nghiệp có trách nhiệm thường xuyên tự kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình, tự giác thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và phải chấp hành nghiêm chỉnh các kết luận, quyết định phù hợp với pháp luật về thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước.

Nghiêm cấm mọi hành vi cản trở hoạt động thanh tra, kiểm tra hoặc mua chuộc cán bộ làm nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra.

Điều 6. Doanh nghiệp có quyền từ chối việc thanh tra, kiểm tra trái quy định của pháp luật; có quyền khiếu nại các quyết định, kết luận về thanh tra, kiểm tra.

Mọi thành viên của doanh nghiệp có quyền tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người được giao nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung tố cáo đó.

Các khiếu nại, tố cáo về hoạt động thanh tra, kiểm tra tại doanh nghiệp phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết kịp thời, đúng pháp luật.

Chương II

XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH THANH TRA, KIỂM TRA

Điều 7. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra có trách nhiệm xác định kế hoạch thanh tra, kiểm tra hàng năm và chủ động phối hợp với các cơ quan hữu quan trong việc xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra, kiểm tra.

Chương trình, kế hoạch thanh tra, kiểm tra phải xác định rõ yêu cầu, nội dung, phạm vi, đối tượng, thời gian thực hiện và phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 8. Tổng Thanh tra Nhà nước có trách nhiệm chỉ đạo việc xây dựng và phê duyệt chương trình, kế hoạch thanh tra của cơ quan Thanh tra Nhà nước; hướng dẫn các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng chương trình thanh tra của ngành, địa phương; phối hợp với Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao xác định chương trình, kế hoạch của mỗi ngành, tránh trùng lặp trong hoạt động thanh tra, kiểm sát.

Điều 9. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo xây dựng và phê duyệt chương trình, kế hoạch thanh tra, kiểm tra của ngành, địa phương mình.

Trong trường hợp chương trình, kế hoạch thanh tra, kiểm tra có sự trùng lặp về nội dung, thời

gian thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải phối hợp để giải quyết, nếu còn ý kiến khác nhau thì Tổng Thanh tra Nhà nước tổng hợp tình hình báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định. Ở địa phương, nếu còn ý kiến khác nhau giữa các sở, ngành, quận, huyện thì Chánh Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp tình hình báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

Điều 10. Chánh Thanh tra Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ căn cứ vào hướng dẫn của Tổng Thanh tra Nhà nước và yêu cầu công tác thanh tra của Bộ, ngành mình có trách nhiệm xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phê duyệt.

Thủ trưởng các cơ quan có chức năng kiểm tra đối với doanh nghiệp có trách nhiệm xây dựng chương trình kế hoạch kiểm tra, thống nhất với Chánh Thanh tra Bộ trước khi trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phê duyệt.

Điều 11. Chánh Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào hướng dẫn của Tổng Thanh tra Nhà nước và yêu cầu công tác quản lý của địa phương mình có trách nhiệm xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra và tổng hợp chương trình, kế hoạch kiểm tra trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt; phối hợp với Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp trong việc xác định chương trình, kế hoạch thanh tra, kiểm tra, kiểm sát tại doanh nghiệp tránh trùng lặp.

Điều 12. Tổng Kiểm toán Nhà nước có trách nhiệm xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm toán hàng năm, thống nhất với Tổng Thanh tra Nhà nước và Bộ trưởng Bộ Tài chính trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình, kế hoạch đó.

*Chương III***THỦ TỤC THANH TRA, KIỂM TRA****MỤC 1. THỦ TỤC THANH TRA**

Điều 13. Việc ban hành quyết định thanh tra phải căn cứ vào chương trình, kế hoạch đã được phê duyệt; quyết định thanh tra do thủ trưởng các cơ quan thanh tra trong hệ thống tổ chức thanh tra nhà nước hoặc thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước ban hành và phải thông báo cho doanh nghiệp trước khi công bố quyết định thanh tra ít nhất là 07 ngày, trừ trường hợp thanh tra bất thường hoặc phúc tra theo quy định tại Điều 16 và Điều 17 của Nghị định này.

Điều 14. Quyết định thanh tra phải ghi rõ:

- 1- Căn cứ pháp lý để thanh tra;
- 2- Nội dung, yêu cầu, phạm vi của cuộc thanh tra;
- 3- Thời hạn thanh tra;
- 4- Thành viên đoàn thanh tra và quyền, trách nhiệm của đoàn thanh tra;
- 5- Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp được thanh tra.

Điều 15.

- 1- Thời hạn thanh tra tại một doanh nghiệp tối đa không quá ba mươi ngày.
- 2- Khi cần thiết, người ra quyết định thanh tra được quyền gia hạn. Thời gian gia hạn không vượt quá ba mươi ngày.
- 3- Thời hạn thanh tra được xác định kể từ ngày công bố quyết định thanh tra tại doanh nghiệp đến ngày công bố dự thảo kết luận của đoàn thanh tra.

Điều 16.

- 1- Việc thanh tra bất thường chỉ được tiến hành khi doanh nghiệp có vi phạm pháp luật.

2- Quyết định thanh tra bất thường do thủ trưởng các cơ quan thanh tra trong hệ thống tổ chức thanh tra nhà nước hoặc thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước ban hành.

Điều 17.

1- Việc phúc tra chỉ được tiến hành khi có căn cứ cho rằng kết luận thanh tra tại doanh nghiệp không chính xác, không khách quan hoặc phát hiện có tình tiết mới.

2- Quyết định phúc tra do Tổng Thanh tra Nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

3- Quyết định phúc tra phải ghi rõ yêu cầu, nội dung, thời hạn phúc tra.

4- Thời hạn phúc tra được áp dụng theo thời hạn thanh tra quy định tại Điều 15 của Nghị định này.

Điều 18. Đoàn thanh tra phải thực hiện đúng yêu cầu, nội dung, thời hạn đã ghi trong quyết định thanh tra. Trường hợp phát hiện doanh nghiệp có dấu hiệu vi phạm pháp luật ngoài nội dung đã ghi trong quyết định thì phải kịp thời báo cáo người đã ra quyết định thanh tra để xử lý.

Điều 19. Trong quá trình thanh tra, việc áp dụng các biện pháp kê biên tài sản, niêm phong tài liệu phải thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

Đoàn thanh tra hoặc thanh tra viên chỉ được làm việc với người có trách nhiệm của doanh nghiệp tại công sở hoặc trụ sở của doanh nghiệp và phải có lịch làm việc. Khi người có trách nhiệm của doanh nghiệp giải trình trực tiếp với đoàn thanh tra thì phải có ít nhất 2 thành viên của đoàn cùng làm việc.

Điều 20. Trong thời hạn quy định tại Điều 15 của Nghị định này, đoàn thanh tra phải công bố

bản dự thảo kết luận thanh tra với doanh nghiệp được thanh tra. Việc công bố dự thảo kết luận thanh tra phải được làm thành biên bản.

Trong trường hợp doanh nghiệp chưa nhất trí với nội dung dự thảo kết luận thanh tra thì có quyền giải trình với đoàn thanh tra. Ý kiến giải trình của doanh nghiệp phải ghi vào biên bản và được xem xét, kết luận.

Điều 21. Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày công bố dự thảo kết luận thanh tra, đoàn thanh tra phải có văn bản kết luận chính thức về những nội dung đã thanh tra. Kết luận thanh tra phải được gửi cho người ra quyết định thanh tra, doanh nghiệp được thanh tra và tổ chức thanh tra nhà nước cấp trên.

Trong trường hợp kết luận thanh tra có liên quan đến đảng viên thì người đã ra quyết định thanh tra có trách nhiệm cung cấp những tài liệu và kết luận có liên quan cho cấp ủy Đảng và Ủy ban kiểm tra của Đảng có thẩm quyền khi được yêu cầu.

Điều 22. Kết luận thanh tra là văn bản xác định nội dung đã thanh tra tại doanh nghiệp, là cơ sở pháp lý để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các quyết định xử lý vụ việc. Các đoàn thanh tra sau phải nghiên cứu, sử dụng nội dung đã được đoàn thanh tra trước đó kết luận. Doanh nghiệp được thanh tra có trách nhiệm cung cấp văn bản kết luận thanh tra trước đó theo yêu cầu của đoàn thanh tra.

MỤC 2. THỦ TỤC KIỂM TRA

Điều 23. Việc ban hành quyết định kiểm tra phải căn cứ vào chương trình, kế hoạch đã được phê duyệt hoặc phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật xảy ra.

Quyết định kiểm tra do thủ trưởng cơ quan có chức năng kiểm tra ban hành.

Quyết định kiểm tra phải thông báo cho doanh nghiệp được kiểm tra ít nhất là 3 ngày trước khi tiến hành kiểm tra, trừ trường hợp kiểm tra bất thường khi có vi phạm pháp luật xảy ra.

Điều 24. Quyết định kiểm tra phải ghi rõ:

- 1- Căn cứ pháp lý để kiểm tra;
- 2- Nội dung, yêu cầu, phạm vi kiểm tra;
- 3- Thời hạn kiểm tra;
- 4- Thành viên đoàn kiểm tra; quyền và trách nhiệm của người thực hiện nhiệm vụ kiểm tra;
- 5- Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp được kiểm tra.

Điều 25. Thời hạn kiểm tra trực tiếp của mỗi cuộc kiểm tra tối đa là 5 ngày kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra tại doanh nghiệp. Trong trường hợp đặc biệt, người ra quyết định kiểm tra có thể gia hạn. Thời gian gia hạn không vượt quá thời hạn quy định cho mỗi cuộc kiểm tra.

Điều 26. Người được giao nhiệm vụ kiểm tra chỉ được kiểm tra các hồ sơ, tài liệu, sổ sách, chứng từ của doanh nghiệp có liên quan đến những nội dung ghi trong quyết định kiểm tra.

Điều 27. Chậm nhất là 3 ngày, kể từ ngày hết thời hạn quy định tại Điều 25 của Nghị định này, người được giao nhiệm vụ kiểm tra phải có văn bản kết luận về những nội dung đã kiểm tra. Văn bản kết luận phải gửi cho người ra quyết định kiểm tra và doanh nghiệp được kiểm tra.

Điều 28. Thủ tục kiểm tra của các cơ quan kiểm toán nhà nước thực hiện theo các quy định của pháp luật về kiểm toán nhà nước.

Điều 29. Theo chương trình, kế hoạch kiểm tra hoặc khi có vi phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý nhà nước về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, hoặc khi có tin báo tố giác tội phạm liên quan đến doanh nghiệp thì lực lượng Cảnh sát kinh tế, An ninh kinh tế, An ninh văn hóa, Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự, an toàn xã hội, Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy, Cảnh sát phòng, chống tội phạm về ma túy theo chức năng của

mình được tiến hành kiểm tra sổ sách, giấy tờ, tài liệu, kho tàng, gặp gỡ những người có trách nhiệm, người biết việc và tiến hành các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Việc kiểm tra phải có quyết định bằng văn bản của Giám đốc, Phó Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Trưởng hoặc Phó trưởng Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Thủ trưởng các Cục Cảnh sát kinh tế, An ninh kinh tế, An ninh văn hóa, Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự, an toàn xã hội, Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy, Cảnh sát phòng, chống tội phạm về ma túy. Quyết định phải ghi rõ căn cứ, nội dung, thời hạn kiểm tra, người thực hiện nhiệm vụ.

Các hoạt động khởi tố và điều tra vụ án hình sự phải tuân thủ đúng các quy định của Bộ Luật Tố tụng hình sự về trình tự, thủ tục, thẩm quyền và thời hạn cho các hoạt động đó.

Chương IV

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA DOANH NGHIỆP VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TRONG HOẠT ĐỘNG THANH TRA, KIỂM TRA

Điều 30.

1- Doanh nghiệp được thanh tra, kiểm tra có quyền:

a) Từ chối việc thanh tra, kiểm tra khi không có quyết định của thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Nghị định này; kiến nghị với người có thẩm quyền giải quyết sự trùng lặp trong thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp mình theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này;

b) Kiến nghị giải trình về những nội dung thanh tra, kiểm tra;

c) Được nhận kết luận thanh tra, kiểm tra;

d) Khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về các việc làm trái pháp luật trong quá trình thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp;

đ) Yêu cầu đền bù thiệt hại do các biện pháp xử lý trái pháp luật của cán bộ thanh tra, kiểm tra gây ra.

2- Doanh nghiệp được thanh tra, kiểm tra có nghĩa vụ:

a) Cử người có thẩm quyền làm việc với đoàn hoặc cán bộ thanh tra, kiểm tra;

b) Cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo kịp thời theo yêu cầu của người được giao nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin, tài liệu, báo cáo đã cung cấp;

c) Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu, kiến nghị, quyết định, kết luận về thanh tra, kiểm tra.

Điều 31.

1- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giải quyết việc trùng lặp giữa các đoàn thanh tra, kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ, ngành, địa phương mình theo đề nghị của Chánh Thanh tra cùng cấp.

2- Tổng Thanh tra Nhà nước giải quyết việc trùng lặp giữa các đoàn thanh tra, kiểm tra do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

Điều 32.

1- Trong quá trình kiểm tra, nếu thấy vụ việc cần phải tiến hành thanh tra thì người được giao nhiệm vụ kiểm tra phải báo cáo với cấp có thẩm quyền để tiến hành thanh tra theo đúng trình tự quy định của pháp luật.

2- Trong quá trình thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có dấu hiệu tội phạm thì người được giao nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra phải kiến nghị cấp có thẩm quyền chuyển hồ sơ hoặc thông báo cho cơ quan điều tra theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

Điều 33. Người được giao nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra có trách nhiệm quản lý và sử dụng đúng

mục đích các chứng từ, tài liệu do doanh nghiệp cung cấp; chấp hành nghiêm chỉnh quy chế bảo mật, không được cung cấp cho người không có trách nhiệm các thông tin, tài liệu liên quan đến cuộc thanh tra, kiểm tra.

Điều 34. Nghiêm cấm việc tiến hành thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp mà không có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tự ý mở rộng đối tượng, phạm vi thanh tra, kiểm tra; sử dụng các loại giấy tờ khống chế hoặc vi phạm các quy định khác về thủ tục thanh tra, kiểm tra.

Nghiêm cấm người được giao nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra sách nhiễu, gây khó khăn phiền hà, cố ý kết luận vụ việc sai lệch với sự thật, bao che người có hành vi vi phạm, đưa ra các yêu cầu trái pháp luật đối với doanh nghiệp được thanh tra, kiểm tra, truy ép doanh nghiệp được thanh tra, kiểm tra trong việc giải trình, trả lời chất vấn.

Nghiêm cấm doanh nghiệp mua chuộc, hối lộ người làm nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra dưới bất kỳ hình thức nào.

Điều 35. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ, ngành, địa phương mình có trách nhiệm giải quyết hoặc chỉ đạo Chánh Thanh tra cùng cấp giải quyết các khiếu nại, tố cáo về việc thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 36. Người nào vi phạm những quy định của Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 37. Tổng Thanh tra Nhà nước giúp Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện Nghị định này; sáu tháng một lần chủ trì cùng các Bộ, ngành hữu quan tổ chức rút kinh nghiệm, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ biện

pháp xử lý những vấn đề mới phát sinh trong công tác thanh tra, kiểm tra.

Điều 38. Tổng Thanh tra Nhà nước phối hợp với Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao phân định phạm vi hoạt động thanh tra và kiểm sát, xử lý những vấn đề chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra và kiểm sát.

Chánh Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp xử lý những vấn đề chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra, kiểm sát thuộc phạm vi địa phương mình.

Điều 39. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo thực hiện Nghị định này.

Điều 40. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký, những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ./

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 62/1998/

NĐ-CP ngày 15/08/1998 ban hành Quy chế đầu tư theo Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao, Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh và Hợp đồng xây dựng - chuyển giao áp dụng cho đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;